

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 44
Phụ lục	45

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (“Tổng Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”) sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 18, phố Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Tùng	Chủ tịch
Ông Phạm Lê Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tân	Thành viên
Ông Võ Hoài Nam	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Thắng	Phụ trách ban
Bà Trần Thị Xuân Hồng	Phó trưởng ban
Ông Đỗ Thanh Hải	Chuyên viên ban
Bà Lê Thị Thanh Xuyên	Chuyên viên ban
Bà Nguyễn Hà Phương	Chuyên viên ban

Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Lê Phú	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trần Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Phạm Lê Phú, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần thực hiện các công việc sau:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

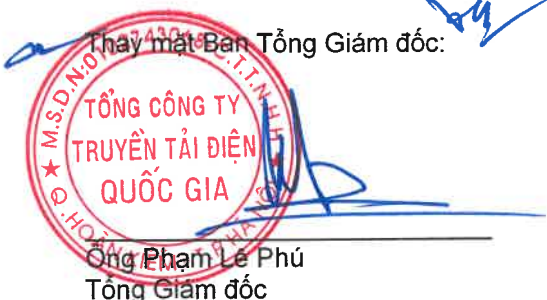
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Lê Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61250383/22964478

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (“Tổng Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Thông tin bổ sung được trình bày trong phần Phụ lục không phải là một bộ phận bắt buộc của báo cáo tài chính và được trình bày chỉ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo. Thông tin bổ sung này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các thông tin này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.254.666.171.907	15.674.396.684.414
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.167.693.300.097	1.656.654.653.748
111	1. Tiền		306.093.300.097	512.654.653.748
112	2. Các khoản tương đương tiền		861.600.000.000	1.144.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.500.000.000.000	4.500.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.500.000.000.000	4.500.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.823.992.001.870	3.666.962.349.661
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.909.883.482.997	2.548.578.763.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	314.811.642.748	460.248.657.396
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	635.688.662.139	694.526.714.335
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(36.391.786.014)	(36.391.786.014)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.573.911.834.370	5.607.537.808.218
141	1. Hàng tồn kho		4.593.930.696.648	5.632.456.319.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.018.862.278)	(24.918.510.915)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		189.069.035.570	243.241.872.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23.398.626.907	16.767.238.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		151.734.420.186	225.930.980.389
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	13.935.988.477	543.654.064

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.264.739.693.840	68.379.721.131.921
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		454.646.000	1.088.490.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		454.646.000	1.088.490.000
220	II. Tài sản cố định		53.764.138.563.872	52.981.576.008.472
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	53.613.961.114.561	52.834.215.963.164
222	Nguyên giá		177.129.715.883.030	166.342.724.771.112
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(123.515.754.768.469)	(113.508.508.807.948)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	18.961.345.561	36.708.607.657
225	Nguyên giá		180.255.605.383	180.255.605.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(161.294.259.822)	(143.546.997.726)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	131.216.103.750	110.651.437.651
228	Nguyên giá		178.423.308.066	150.675.960.009
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.207.204.316)	(40.024.522.358)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.080.222.675.972	14.997.734.491.131
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	17.080.222.675.972	14.997.734.491.131
260	IV. Tài sản dài hạn khác		419.923.807.996	399.322.142.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		49.026.116.789	15.171.866.101
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	370.897.691.207	384.150.276.217
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.519.405.865.747	84.054.117.816.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		58.175.867.154.625	58.605.006.799.363
310	I. Nợ ngắn hạn		12.637.347.206.344	12.719.804.118.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.973.263.769.574	3.962.437.785.458
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		422.469.500	1.436.276.990
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	83.727.090.451	32.016.415.317
314	4. Phải trả người lao động		756.567.386.963	838.414.839.234
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	473.457.618.653	282.758.588.341
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		77.000.000	129.880.326
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.043.987.166.291	1.413.050.393.589
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.537.525.907.387	5.317.514.113.278
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	768.318.797.525	872.045.825.532
330	II. Nợ dài hạn		45.538.519.948.281	45.885.202.681.298
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	45.415.368.293.615	45.747.848.880.610
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	123.151.654.666	137.353.800.688
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.343.538.711.122	25.449.111.016.972
410	I. Vốn chủ sở hữu		25.343.538.711.122	25.449.111.016.972
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	24.083.914.628.303	24.258.572.661.540
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	21.2	1.114.614.708.425	1.045.528.981.038
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.3	-	-
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	21.4	145.009.374.394	145.009.374.394
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.519.405.865.747	84.054.117.816.335


Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh


Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú


Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	16.857.303.039.476	15.835.342.157.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	16.857.303.039.476	15.835.342.157.262
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(13.633.578.814.718)	(14.133.715.059.991)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.223.724.224.758	1.701.627.097.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	186.648.403.608	1.257.701.710.702
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(2.723.363.749.035) (1.836.906.885.531)	(1.233.718.315.746) (1.228.825.926.750)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(674.124.008.366)	(646.445.426.034)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.884.870.965	1.079.165.066.193
31	11. Thu nhập khác	26	85.708.418.409	33.331.235.726
32	12. Chi phí khác	26	(35.699.404.581)	(39.629.058.263)
40	13. Lỗ khác	26	50.009.013.828	(6.297.822.537)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		62.893.884.793	1.072.867.243.656
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(19.514.870.093)	(223.861.938.604)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.379.014.700	849.005.305.052


Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh


Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông


Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú



Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		62.893.884.793	1.072.867.243.656
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản thuê tài chính		10.677.442.919.308	10.904.239.076.343
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(4.899.648.637)	17.737.797.094
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	806.770.300.827	(956.145.753.157)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(168.156.753.490)	(234.221.388.145)
06	Chi phí lãi vay	24	1.836.906.885.531	1.228.825.926.750
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.210.957.588.332	12.033.302.902.541
09	Giảm các khoản phải thu		9.030.821.207	2.663.529.825.613
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		10.551.957.863	(2.979.018.984)
11	Giảm các khoản phải trả		(445.728.875.825)	(2.607.990.966.996)
12	Tăng chi phí trả trước		(40.485.639.261)	(9.879.019.456)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.686.585.872.480)	(1.186.845.474.701)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(153.224.021.893)	(295.386.769.237)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		546.000.000	510.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350.921.249.640)	(267.888.962.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.554.140.708.303	10.326.372.516.627
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(12.341.209.070.574)	(11.822.444.715.380)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.550.691.800	17.523.193.880
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(4.400.000.000.000)	(7.900.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		6.400.000.000.000	7.200.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		172.176.410.724	216.957.098.375
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.128.481.968.050)	(12.287.964.423.125)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.414.612.640.817	6.243.872.121.408
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.313.235.324.059)	(4.630.111.267.523)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(15.856.000.000)	(15.856.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(914.478.683.242)	1.597.904.853.885
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(488.819.942.989)	(363.687.052.613)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.656.654.653.748	2.021.544.527.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(141.410.662)	(1.202.820.996)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.167.693.300.097	1.656.654.653.748

Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (“Tổng Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”) sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 18, phố Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Truyền tải điện 1	Số 15, phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Công ty Truyền tải điện 2	Số 174, đường Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Truyền tải điện 3	Số 12, đường Trần Hưng Đạo, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
Công ty Truyền tải điện 4	Số 7, quốc lộ 52, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	Số 4, phố Nguyễn Khắc Nhu, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	Số 478, đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	Số 610, đường Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện	Số 18, phố Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Truyền tải điện	Số 1111D, đường Hồng Hà, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.006 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.085 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Tổng Công ty

Theo Quyết định số 223/QĐ-EVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn") ngày 11 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, đơn vị Ngành (các đơn vị được tổ chức cho mục đích theo dõi và quản lý) và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, đơn vị Ngành và các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị của Tổng Công ty.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, v.v... giữa các đơn vị của Tổng Công ty với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, báo cáo tài chính của Tổng Công ty cũng được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn được ban hành theo Quyết định số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Báo cáo tài chính này cũng được lập theo các văn bản hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán có liên quan do Tập đoàn ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị sản xuất kinh doanh và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản | - Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm tài sản cố định được hình thành từ mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc được bàn giao từ các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn:

- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình do các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn bàn giao cho Tổng Công ty khai thác, sử dụng, tài sản được ghi nhận khi có biên bản bàn giao cùng với những chứng từ liên quan khác để xác định nguyên giá; và
- ▶ Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, Tổng Công ty ghi nhận hoặc tạm ghi nhận tăng nguyên giá và bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này vào ngày các tài sản này được đưa vào khai thác, sử dụng. Việc vốn hóa chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến việc hình thành các tài sản nêu trên cũng được chấm dứt từ thời điểm này. Giá trị tạm tăng tài sản cố định được Tổng Công ty xác định theo chi phí đầu tư XD/CB thực tế bao gồm cả giá trị khối lượng đầu tư xây dựng đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu. Khi các công trình, dự án, tài sản được quyết toán, giá trị tạm tăng sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Một số bộ phận tài sản là vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế được tạm ngừng trích khấu hao khi rút khỏi hoạt động truyền tải điện và phân loại sang hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại của tài sản dựa trên kết quả đánh giá của Hội đồng Thẩm định Chất lượng của Tổng Công ty. Máy biến áp tạm rút khỏi hoạt động truyền tải điện vẫn được tiếp tục ghi nhận là tài sản cố định và tiếp tục trích khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận tài sản theo giá trị đánh giá lại

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTG ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 1 tháng 7 năm 2011 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã điều chỉnh giá trị tài sản cố định hữu hình theo giá trị đánh giá lại tại ngày 1 tháng 7 năm 2011 với giá trị còn lại được đánh giá lại tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền vào khoảng 15.411 tỷ VND. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm giá trị tăng thêm đối với một số tài sản đã được đánh giá lại trước đó với giá trị khoảng 216 tỷ VND. Theo đó, giá trị tài sản cố định hữu hình đánh giá lại sau điều chỉnh tăng khoảng 15.195 tỷ VND. Chi phí khấu hao đối với các tài sản cố định đánh giá lại này được trích từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 dựa trên giá trị còn lại sau khi đánh giá lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với đặc thù của ngành điện và các quy định cụ thể của Tập đoàn đã được Bộ Tài chính phê duyệt dựa trên quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Thời gian khấu hao và hao mòn tài sản cố định của Tổng Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	10 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các khoản vay do Tập đoàn trực tiếp vay vốn để Tổng Công ty thực hiện đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng điện lực. Đối với các khoản vay của Tập đoàn, lãi vay đến kỳ sẽ được xác định, phân bổ cho từng dự án và được Tập đoàn thông báo tới Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được ghi nhận vào chi phí khi công trình sửa chữa lớn được nghiệm thu hoàn thành.

3.13 *Chi phí lương*

Chi phí lương được ghi nhận theo các Quyết định số 25/QĐ-HĐTV và số 1116/EVN-TCNS do Hội đồng Thành viên Tập Đoàn ban hành vào ngày 13 tháng 3 năm 2023 và các quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người quản lý, người lao động trong công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty, Điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu truyền tải điện (tiếp theo)

Doanh thu truyền tải điện được ghi nhận trên cơ sở số liệu được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa Tổng Công ty với Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn.

Đơn giá truyền tải điện cho từng năm tài chính sẽ được xác định lại sau khi có các quyết định hàng năm được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đơn giá truyền tải điện được áp dụng để tính doanh thu truyền tải điện là 79,08 VND/kWh theo Quyết định 621/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023 do Bộ Công thương phê duyệt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	8.326.965.800	5.977.917.900
Tiền gửi ngân hàng	297.766.334.297	506.676.735.848
Các khoản tương đương tiền (*)	861.600.000.000	1.144.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.167.693.300.097</u>	<u>1.656.654.653.748</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,2%/năm đến 3,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,7%/năm đến 5,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng khác	60.353.274.819	42.319.255.404
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	2.849.530.208.178	2.506.259.508.540
TỔNG CỘNG	<u>2.909.883.482.997</u>	<u>2.548.578.763.944</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu Thép Sóc Sơn (*)	94.324.956.860	94.324.956.860
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	215.021.131.753	362.674.973.517
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	5.465.554.135	3.248.727.019
TỔNG CỘNG	<u>314.811.642.748</u>	<u>460.248.657.396</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Trong năm 2018, Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam ("BQLDA") đã ứng trước cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn ("TUSO") để mua sắm vật tư cho Dự án Trạm 500kV Đức Hòa với số tiền 107.014.699.318 VND.

Trong năm 2019, BQLDA đã nhận bàn giao từ TUSO 4.469 tấn thép do TUSO tự chế tạo và 2.181 tấn thép do TUSO nhận từ bên thứ ba. Trong năm 2019 và 2020, BQLDA đã thực hiện kiểm định số lượng, quy cách, chủng loại và giám định chất lượng độc lập. Tuy nhiên, BQLDA đánh giá trong số 4.469 tấn thép do TUSO trực tiếp gia công chế tạo, chỉ đồng bộ được 16 cột thép (với số tiền 12.689.742.458 VND). Do đó, BQLDA chỉ nhập kho 16 cột thép hoàn chỉnh này và chưa ghi nhận số thép còn lại là hàng tồn kho của BQLDA do chưa có đủ cơ sở pháp lý để ghi nhận số tài sản này.

BQLDA đã xuất một phần thép trên để thi công đường dây đấu nối 220kV số 1 và đường dây đấu nối 500kV thuộc dự án trạm biến áp 500kV Đức Hòa và các đường dây đấu nối ("Dự án"). Trong năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành đường dây đấu nối 220kV thuộc dự án trên và đã ghi nhận tạm tăng tài sản cố định hữu hình nhưng không bao gồm giá trị phần thép nêu trên. Theo đó, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận số tiền đã thanh toán cho TUSO ở khoản mục Trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BQLDA đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan hữu quan để xác định các vấn đề pháp lý đối với số hàng này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho các Trung tâm Phát triển Quỹ đất về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	443.651.837.991	293.196.780.292
Phải thu về lãi tiền gửi	40.098.630.137	74.677.260.274
Phải thu về bàn giao tài sản	25.308.729.849	206.667.982.935
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của hóa đơn chưa kê khai	10.312.120.776	15.958.529.673
Tạm ứng cho nhân viên	11.453.503.333	7.838.883.409
Ký quỹ, ký cược	4.112.190.000	8.968.748.000
Phải thu ngắn hạn khác	100.751.650.053	87.218.529.752
TỔNG CỘNG	635.688.662.139	694.526.714.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.391.786.014)	(36.391.786.014)
<i>Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>23.264.964.122</i>	<i>26.093.552.372</i>
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	<i>612.423.698.017</i>	<i>668.433.161.963</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn:				
Vật tư, thiết bị tồn kho (*)	4.581.107.315.317	(20.018.862.278)	5.614.482.062.701	(24.918.510.915)
Công cụ, dụng cụ	1.806.291.060	-	5.306.743.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.017.090.271	-	12.667.512.781	-
TỔNG CỘNG	4.593.930.696.648	(20.018.862.278)	5.632.456.319.133	(24.918.510.915)
Dài hạn:				
Vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược	370.897.691.207	-	384.150.276.217	-
TỔNG CỘNG	370.897.691.207	-	384.150.276.217	-

(*) Vật tư, thiết bị tồn kho bao gồm các hạng mục dùng cho xây dựng cơ bản với tổng giá trị là 4.277.861.629.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.332.693.040.550 VND). Trong đó, giá trị vật tư, thiết bị giao cho bên nhận thầu thi công, lắp đặt là 3.157.149.452.236 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.852.284.206.824 VND).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, một số hàng tồn kho dùng cho xây dựng cơ bản được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (tài trợ cho việc mua sắm các hàng tồn kho này).

Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	24.918.510.915	13.782.126.400
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	974.637.026	12.783.457.691
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.874.285.663)	(1.647.073.176)
Số cuối năm	20.018.862.278	24.918.510.915

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	2.567.049.432.377	62.255.665.254.243	100.752.114.278.885	744.261.126.778	23.634.678.829	166.342.724.771.112
- Mua sắm mới	-	36.356.322.349	-	1.218.088.181	-	37.574.410.530
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	374.965.437.460	3.816.673.126.584	9.484.678.063.462	33.996.875.000	-	13.710.313.502.506
- Nhận bán giao từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	-	1.273.814.882	-	-	1.273.814.882
- Phân loại lại	466.769.992.560	(987.267.725.457)	491.892.803.768	28.604.929.129	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(214.080.564)	(58.300.417.116)	(48.945.595.884)	(2.464.022.182)	(81.841.000)	(110.005.956.746)
- Tháo dỡ một số bộ phận của TSCĐ chuyển sang hàng tồn kho trong năm	-	(8.382.557.500)	-	-	-	(8.382.557.500)
- Giảm khác (*)	-	(280.582.217.438)	(2.563.199.884.316)	-	-	(2.843.782.101.754)
Số cuối năm	3.408.570.781.833	64.774.161.785.665	108.117.813.480.797	805.616.996.906	23.552.837.829	177.129.715.883.030
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	343.590.930.093	22.333.731.829.260	42.167.037.576.330	547.908.883.283	21.065.564.306	65.413.334.783.272

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Giá trị khấu hao lũy kế:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.363.839.576.663	39.463.134.249.194	72.021.670.491.786	637.638.300.751	22.226.189.554	113.508.508.807.948
- Khấu hao trong năm	133.090.571.848	4.253.074.188.709	6.238.226.699.942	46.764.192.304	357.109.997	10.671.512.762.800
- Khấu hao trong năm từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
- Nhận bàn giao từ các đơn vị trong Tập đoàn	497.328.071	772.569.389	-	724.560.180	-	1.994.457.640
- Phân loại lại	59.147.151.874	(139.612.403.400)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(214.080.561)	(48.761.469.690)	76.750.603.658	3.714.647.868	-	-
- Tháo dỡ một số bộ phận của TSCĐ chuyển sang hàng tồn kho trong năm	-	(8.382.557.500)	(48.492.824.416)	(2.464.022.182)	(81.841.000)	(100.014.237.849)
- Giảm khác (*)	-	(95.777.087.998)	(462.087.376.572)	-	-	(8.382.557.500)
Số cuối năm	1.556.360.547.895	43.424.447.488.704	77.826.067.594.398	686.377.678.921	22.501.458.551	123.515.754.768.469
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.203.209.855.714	22.792.531.005.049	28.730.443.787.099	106.622.826.027	1.408.489.275	52.834.215.963.164
Số cuối năm	1.852.210.233.938	21.349.714.296.961	30.291.745.886.399	119.239.317.985	1.051.379.278	53.613.961.114.561

(*) Bao gồm phần giảm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của công trình Đường dây 500KV Long Phú – Ô Môn (đã tạm tăng tài sản và trích khấu hao từ năm 2019) dựa trên kết quả của việc Tổng Công ty rà soát hồ sơ và đánh giá lại thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng của công trình trong năm 2022 (xem thêm tại Thuyết minh số 21.3).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị các công trình xây dựng, tài sản đã tạm tăng, chờ quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có giá trị là 32.771.048.324.580 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.996.628.551.083 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán của Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số hạng mục tài sản cố định được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm và cuối năm 180.255.605.383

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm 143.546.997.726

Khấu hao trong năm 17.747.262.096

Số cuối năm 161.294.259.822

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 36.708.607.657

Số cuối năm 18.961.345.561

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	95.605.439.644	36.431.588.683	18.638.931.682	150.675.960.009
- Mua trong năm	-	4.214.575.439	-	4.214.575.439
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	22.415.004.726	1.117.767.892	23.532.772.618
Số cuối năm	<u>95.605.439.644</u>	<u>63.061.168.848</u>	<u>19.756.699.574</u>	<u>178.423.308.066</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	247.337.086	14.431.902.964	15.055.276.591	29.734.516.641
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.362.963.792	18.157.084.959	16.504.473.607	40.024.522.358
- Hao mòn trong năm	1.514.189.088	4.458.895.539	525.362.485	6.498.447.112
- Hao mòn trong năm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	312.648.369	-	312.648.369
- Tăng khác	-	371.586.477	-	371.586.477
Số cuối năm	<u>6.877.152.880</u>	<u>23.300.215.344</u>	<u>17.029.836.092</u>	<u>47.207.204.316</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>90.242.475.852</u>	<u>18.274.503.724</u>	<u>2.134.458.075</u>	<u>110.651.437.651</u>
Số cuối năm	<u>88.728.286.764</u>	<u>39.760.953.504</u>	<u>2.726.863.482</u>	<u>131.216.103.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	17.080.222.675.972	14.997.734.491.131
TỔNG CỘNG	17.080.222.675.972	14.997.734.491.131

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số công trình, hạng mục xây dựng cơ bản được hình thành từ nguồn vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 354 tỷ VND (năm 2021: 344 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả về đầu tư xây dựng cơ bản	1.163.048.957.835	1.163.048.957.835	1.196.089.571.140	1.196.089.571.140
Phải trả về mua vật tư, thiết bị	2.542.664.651.653	2.542.664.651.653	2.481.618.235.589	2.481.618.235.589
Phải trả về sửa chữa lớn tài sản	238.879.720.691	238.879.720.691	197.926.899.092	197.926.899.092
Phải trả khác	28.670.439.395	28.670.439.395	86.803.079.637	86.803.079.637
TỔNG CỘNG	3.973.263.769.574	3.973.263.769.574	3.962.437.785.458	3.962.437.785.458

Trong đó:

<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	287.227.165.456	287.227.165.456	368.033.699.128	368.033.699.128
<i>Phải trả người bán khác</i>	3.686.036.604.118	3.686.036.604.118	3.594.404.086.330	3.594.404.086.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số đã thanh toán/phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.570.722	120.000.000	-	164.570.722
Thuế thu nhập cá nhân	32.468.575	15.290.584.845	(1.551.635.665)	13.771.417.755
Các loại thuế khác	466.614.767	-	(466.614.767)	-
TỔNG CỘNG	543.654.064	15.410.584.845	(2.018.250.432)	13.935.988.477
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.836.081.809	365.963.762.788	(299.104.843.226)	71.695.001.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.661.525.722	136.328.167.143	(153.224.021.893)	3.765.670.972
Thuế thu nhập cá nhân	6.491.252.875	84.047.275.989	(83.085.903.208)	7.452.625.656
Thuế nhà thầu	-	7.247.946.115	(7.247.946.115)	-
Thuế nhập khẩu	27.554.911	15.701.939.014	(15.729.493.925)	-
Tiền thuế đất	-	23.827.735.025	(23.013.942.573)	813.792.452
Các loại thuế, phí khác	-	110.405.133	(110.405.133)	-
TỔNG CỘNG	32.016.415.317	633.227.231.207	(581.516.556.073)	83.727.090.451

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	358.960.468.238	162.792.962.377
Chi phí phải trả về đầu tư XD CB	104.290.646.917	110.815.411.321
Chi phí khác	10.206.503.498	9.150.214.643
TỔNG CỘNG	473.457.618.653	282.758.588.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về nhận bàn giao tài sản (*)	680.901.909.464	712.547.867.144
Phải trả về Hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	132.345.498.800	124.427.087.178
Phải trả về lãi vay và phí đối với các hợp đồng vay lại từ Tập đoàn EVN	29.816.757.799	8.879.010.908
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	662.830.777	1.393.348.577
Phải trả khác về Tập đoàn	172.413.812.545	535.531.439.995
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.846.356.906	30.271.639.787
TỔNG CỘNG	<u>1.043.987.166.291</u>	<u>1.413.050.393.589</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>866.168.968.741</i>	<i>1.258.303.731.267</i>
<i>Phải trả khác các bên khác</i>	<i>177.818.197.550</i>	<i>154.746.662.322</i>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản phải trả về nhận bàn giao tài sản với các đơn vị cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(**) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 5146/EVNNPT-TTGV N28/12/2016 giữa Công ty Truyền tải điện 3 và Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc góp vốn đầu tư dự án đầu tư thay dây chống sét thứ 2 trên đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1 bằng dây chống sét có kết hợp cáp quang OPGW giữa Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia và Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số phát sinh trong năm			Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm (Số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn				Số cuối năm
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	4.120.246.422.518	4.487.505.057.377	(4.139.957.756.062)	4.497.963.573.933
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	1.181.411.690.760	981.700.361.595	(1.165.559.747.899)	1.025.007.619.842
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	15.856.000.000	14.554.713.612	(15.856.000.000)	14.554.713.612
	5.317.514.113.278	5.483.760.132.584	(5.321.373.503.961)	5.537.525.907.387
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	35.736.247.039.184	4.413.311.354.417	(4.493.921.591.075)	36.084.848.385.098
Vay bên liên quan	9.993.103.102.702	-	(981.700.361.595)	9.326.575.883.405
Nợ thuế tài chính	18.498.738.724	-	(14.554.713.612)	3.944.025.112
	45.747.848.880.610	4.413.311.354.417	(5.490.176.666.282)	45.415.368.293.615
TỔNG CỘNG	51.065.362.993.888	9.897.071.487.001	(10.811.550.170.243)	50.952.894.201.002

Các khoản vay của Tổng Công ty từ các ngân hàng thương mại hầu hết có lãi suất thả nổi và hầu hết được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Vay ngân hàng và tổ chức tài chính:			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	13.089.211.336.252	12.167.480.937.414	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.307.350.058.328	7.633.058.166.828	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.769.624.936.590	5.166.999.502.383	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.508.290.882.412	2.898.085.015.756	
Ngân hàng Citibank Nhật Bản	2.658.739.096.003	3.444.249.158.628	
Ngân hàng BNP Paribas	1.502.050.288.294	1.692.582.414.876	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	1.042.549.144.616	1.382.148.169.088	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	910.932.318.817	926.114.284.164	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	747.638.132.999	540.764.972.314	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	885.295.461.757	645.213.315.728	
Ngân hàng TNHH Indovina	648.380.042.466	661.811.272.703	
Ngân hàng Thương mại Đại chúng The Siam	260.736.517.654	246.252.220.303	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	486.437.934.992	754.694.815.579	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	247.369.142.816	-	
Ngân hàng TMCP Á Châu	391.767.244.503	316.024.806.578	
Ngân hàng TMCP Quân đội	350.512.619.388	569.698.070.016	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	180.454.939.428	166.748.453.173	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	195.330.782.922	146.906.229.409	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	178.179.259.897	222.725.079.897	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	123.103.543.212	176.456.519.752	
Quý Đầu tư Phát triển – Thành phố Đà Nẵng	26.585.315.585	35.142.515.585	
Ngân hàng TMCP An Bình	22.605.078.315	26.939.125.175	
Ngân hàng TNHH Bangkok Đại chúng	20.471.802.640	-	
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	15.785.204.176	19.030.204.176	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	11.142.981.948	13.764.860.060	
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	2.267.893.021	3.603.352.117	
TỔNG CỘNG	40.582.811.959.031	39.856.493.461.702	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.497.963.573.933	4.120.246.422.518	
Vay dài hạn	36.084.848.385.098	35.736.247.039.184	

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Vay từ bên liên quan:	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.948.934.291.140	2.969.301.583.767
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.402.649.212.107	8.205.213.209.695
TỔNG CỘNG	10.351.583.503.247	11.174.514.793.462
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.025.007.619.842	1.181.411.690.760
Vay dài hạn	9.326.575.883.405	9.993.103.102.702

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.498.738.724	Lãi suất áp dụng trong năm là 9,3%
TỔNG CỘNG	18.498.738.724	
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.554.713.612	
Nợ dài hạn	3.944.025.112	

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Chi tiết các khoản vay và nợ theo nguyên tệ được trình bày như sau:

Nguyên tệ	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Lãi suất tương ứng	Nguyên tệ	Tương đương VND	Lãi suất tương ứng
USD	1.140.486.978	27.059.013.287.985	3,93%/năm – 6,81%/năm	1.409.804.468	32.353.269.322.268	0,76%/năm – 5,90%/năm
EUR	93.408.667	2.413.806.068.038	1,02%/năm – 6,67%/năm	110.103.907	2.922.854.237.956	0,82%/năm – 2,90%/năm
JPY	9.847.492.272	1.433.341.746.528	1,15%/năm – 2,0%/năm	11.204.022.216	2.251.749.490.973	0,95%/năm – 2,00%/năm
VND	20.046.733.098.451	20.046.733.098.451	7,2%/năm – 10,2%/năm	13.537.489.942.691	13.537.489.942.691	6,43%/năm – 8,80%/năm
TỔNG CỘNG		50.952.894.201.002			51.065.362.993.888	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Chi tiết các khoản vay và nợ theo lịch trả nợ được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay		
Trong vòng một năm	5.522.971.193.775	5.301.658.113.278
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.568.913.581.355	15.583.393.662.985
Sau năm năm	<u>28.842.510.687.148</u>	<u>30.145.956.478.901</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.934.395.462.278</u>	<u>51.031.008.255.164</u>
Nợ thuế tài chính		
Trong vòng một năm	14.554.713.612	15.856.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>3.944.025.112</u>	<u>18.498.738.724</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.498.738.724</u>	<u>34.354.738.724</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	872.045.825.532	1.058.927.379.178
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	249.356.950.291	84.312.717.725
Tập đoàn cấp bằng tiền (Giảm)/tăng khác	546.000.000	505.000.000
Sử dụng trong năm	(219.977.150)	236.374.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi nộp về Tập đoàn	(350.921.249.640)	(267.157.593.092)
Hao mòn tài sản cố định	(1.991.421.437)	(4.192.904.447)
	<u>(497.328.071)</u>	<u>(585.148.332)</u>
Số cuối năm	<u>768.318.797.525</u>	<u>872.045.825.532</u>

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	137.353.800.688	149.304.641.624
Hao mòn tài sản cố định	(1.809.777.938)	(1.153.587.929)
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(12.392.368.084)</u>	<u>(10.797.253.007)</u>
Số cuối năm	<u>123.151.654.666</u>	<u>137.353.800.688</u>

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.258.572.661.540	24.245.947.970.901
Điều chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh số 21.2)	3.952.438.819	4.353.165.818
Bàn giao tài sản làm giảm nguồn vốn khấu hao cơ bản (*)	(178.610.472.056)	-
Điều chuyển từ nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	-	8.271.524.821
Số cuối năm	<u>24.083.914.628.303</u>	<u>24.258.572.661.540</u>

(*) Căn cứ vào Văn bản 145/EVN – TCKT ngày 10 tháng 1 năm 2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thông báo hạch toán tăng giảm vốn cho năm tài chính 2022 liên quan đến bàn giao tài sản của dự án Oret với Viettel.

21.2 Quỹ đầu tư phát triển

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.045.528.981.038	820.474.370.658
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	73.038.166.206	229.407.776.198
Điều chuyển sang Vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 21.1)	(3.952.438.819)	(4.353.165.818)
Số cuối năm	<u>1.114.614.708.425</u>	<u>1.045.528.981.038</u>

21.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Lợi nhuận trong năm	43.379.014.700	849.005.305.052
Điều chỉnh ảnh hưởng của Dự án Long Phú Ô Môn (*)	449.438.489.612	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(249.356.950.291)	(84.312.717.725)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(73.038.166.206)	(229.407.776.198)
Kết chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	(170.422.387.815)	(535.284.811.129)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện rà soát hồ sơ và đánh giá lại các công trình đã đóng điện, tạm tăng tài sản và nhận thấy công trình Đường dây 500KV Long Phú – Ô Môn chưa đủ điều kiện đưa vào sử dụng và trích khấu hao tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 (mặc dù trước đó, công trình này đã được tạm tăng tài sản cố định và trích khấu hao từ tháng 10 năm 2019). Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh ảnh hưởng của vụ việc này vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (theo văn bản phê duyệt số 98/EVNNPT-HĐTV của Hội đồng Thành viên ngày 15 tháng 3 năm 2022), bao gồm:

- Giảm khấu hao đã trích từ năm 2019 với số tiền 506.526.721.236 VND;
- Tăng chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình với số tiền là 77.612.049.631 VND; và
- Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp bổ sung và phạt chậm nộp tương ứng, với tổng số tiền là 134.700.281.255 VND.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	145.009.374.394	153.280.899.215
Điều chuyển về Vốn góp của chủ sở hữu	-	(8.271.524.821)
Số cuối năm	<u>145.009.374.394</u>	<u>145.009.374.394</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động truyền tải điện	16.723.163.350.683	15.731.163.531.223
Doanh thu dịch vụ điện khác	105.321.768.571	52.648.498.477
Doanh thu thanh lý vật tư thiết bị	7.736.755.613	20.477.134.437
Doanh thu khác	21.081.164.609	31.052.993.125
TỔNG CỘNG	<u>16.857.303.039.476</u>	<u>15.835.342.157.262</u>

Trong đó:

Doanh thu đối với bên khác	134.139.688.793	104.178.626.039
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	16.723.163.350.683	15.731.163.531.223

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.597.780.587	216.698.194.265
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	49.050.623.021	84.857.763.280
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	956.145.753.157
TỔNG CỘNG	<u>186.648.403.608</u>	<u>1.257.701.710.702</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động truyền tải điện	13.544.045.365.315	14.062.124.955.711
Giá vốn dịch vụ điện khác	77.374.855.533	41.112.419.421
Giá vốn thanh lý vật tư thiết bị	6.656.248.676	11.839.518.473
Giá vốn hoạt động khác	5.502.345.194	18.638.166.386
TỔNG CỘNG	<u>13.633.578.814.718</u>	<u>14.133.715.059.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	1.836.906.885.531	1.228.825.926.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	79.686.562.677	4.892.388.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	806.770.300.827	-
TỔNG CỘNG	<u>2.723.363.749.035</u>	<u>1.233.718.315.746</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	309.163.951.359	287.325.547.014
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.876.524.125	24.389.948.658
Chi phí khấu hao và hao mòn	34.033.265.831	41.649.399.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.748.386.339	86.061.168.995
Dự phòng phải thu khó đòi	-	6.305.890.079
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	195.301.880.712	200.713.471.521
TỔNG CỘNG	<u>674.124.008.366</u>	<u>646.445.426.034</u>

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Hoàn nhập chi phí các năm trước do kết luận của Kiểm toán Nhà nước	46.582.267.593	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	30.558.972.903	17.523.193.880
Thu nhập khác	8.567.177.913	15.808.041.846
TỔNG CỘNG	<u>85.708.418.409</u>	<u>33.331.235.726</u>
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	35.699.404.581	28.863.703.778
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không hình thành tài sản	-	2.648.330.192
Chi phí khác	-	8.117.024.293
TỔNG CỘNG	<u>35.699.404.581</u>	<u>39.629.058.263</u>
LÃI/(LỖ) KHÁC	<u>50.009.013.828</u>	<u>(6.297.822.537)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.969.534.356	251.021.115.901
Chi phí nhân công	2.009.454.094.346	2.124.089.072.777
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản thuê tài chính	10.674.704.869.761	10.875.497.174.773
Chi phí sửa chữa lớn	658.905.422.909	791.404.324.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.885.812.111	142.034.567.970
Chi phí khác	480.588.879.170	596.791.753.061
TỔNG CỘNG	<u>14.211.508.612.653</u>	<u>14.780.838.008.961</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.079.934.183	222.342.070.248
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN trích thiếu năm trước theo biên bản của Kiểm toán nhà nước	9.434.935.910	1.519.868.356
TỔNG CỘNG	<u>19.514.870.093</u>	<u>223.861.938.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.893.884.793	1.072.867.243.656
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	12.578.776.959	214.573.448.731
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	5.692.010.513	4.785.349.960
Chi phí khác không được khấu trừ	1.271.550.878	2.956.267.139
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa ghi nhận	168.218.080	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	72.549.745	224.015.199
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Hoàn nhập chi phí trích trước các dự án dừng hủy	(44.220.883)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(224.015.199)	(14.166.551)
Chi phí chưa đủ điều kiện kê khai năm trước được kê khai thuế trong năm nay theo biên bản Kiểm toán nhà nước	(9.434.935.910)	(182.844.230)
Chi phí thuế TNDN	<u>10.079.934.183</u>	<u>222.342.070.248</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	16.723.163.350.683	15.731.163.531.223
		Tiền thu trong năm	14.557.410.513.156	15.547.678.505.102
		Bù trừ công nợ	1.889.860.228.612	2.832.870.653.371
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn")	Công ty mẹ	Cần trừ gốc vay	1.069.881.632.262	1.003.297.612.118
		Chi phí lãi vay	227.206.215.186	170.912.680.008
		Kết chuyển nguồn vốn khấu hao cơ bản về Tập đoàn	178.610.472.056	-
		Cần trừ công nợ	-	2.236.037.130.282
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	32.066.912.807	336.723.319.092
		Thanh toán tiền mua vật tư, thiết bị	115.078.500.148	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn, thiết kế	138.784.024.364	86.845.035.462
		Thanh toán chi phí tư vấn, thiết kế	78.995.015.578	68.663.920.664
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận bàn giao tài sản từ bên liên quan	1.273.814.882	1.825.724.237
Công ty Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cần trừ công nợ	-	46.097.628.128
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận bàn giao tài sản từ bên liên quan	1.982.885.769	97.615.412.970
		Bàn giao tài sản cho bên liên quan	1.319.571.508	-
		Cần trừ công nợ	-	277.336.630.840
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Trả gốc	66.874.038.213	66.874.038.213

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Đơn giá truyền tải điện được ghi nhận theo phê chuẩn của Bộ Công thương như được trình bày ở Thuyết minh số 3. Việc điều chuyển tài sản giữa Tổng Công ty và các đơn vị khác trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thực hiện theo các quy chế của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến điều chuyển tài sản và các quy định kế toán hiện hành. Ngoài ra, các dịch vụ khác với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ khoản vay từ các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 18), số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	2.846.135.057.521	2.501.941.453.775	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư, công trình và thiết bị đã bàn giao	3.345.650.657	3.450.772.437	
Các bên liên quan khác	Các công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	49.500.000	867.282.328	
			2.849.530.208.178	2.506.259.508.540	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)					
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí mua vật tư, thiết bị	2.849.515.598	571.729.220	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	1.124.869.350	1.124.869.350	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	465.309.403	1.147.025.737	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	-	124.717.355	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	-	76.264.950	
Các bên liên quan khác	Các công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng khác	1.025.859.784	204.120.407	
			5.465.554.135	3.248.727.019	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)					
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	14.243.529.784	18.209.685.285	
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	7.533.157.509	6.213.586.001	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	1.199.411.909	1.199.411.909	
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	288.864.920	470.869.177	
			23.264.964.122	26.093.552.372	

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	85.468.882.685	137.173.139.080
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	78.812.773.181	44.988.169.938
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn, thiết kế	68.479.759.832	62.251.003.070
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn, thiết kế	-	75.897.133.703
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	37.357.092.509	14.648.251.953
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	17.108.657.249	33.076.001.384
			287.227.165.456	368.033.699.128
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về gốc và lãi vay Phải trả khác	29.388.543.141 172.403.704.321	8.879.010.908 535.531.439.995
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	288.091.251.981	286.108.366.212
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	251.359.098.287	288.052.208.008
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	111.237.251.683	109.963.436.801
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	-	16.086.502.499
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	-	13.680.821.389
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	13.689.119.328	1.945.455
			866.168.968.741	1.258.303.731.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	4.187.852.365	4.277.986.275
TỔNG CỘNG	4.187.852.365	4.277.986.275

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.655.841.706	4.539.603.720
Từ 1 – 5 năm	14.623.366.826	18.158.414.882
Trên 5 năm	104.392.860.710	133.460.982.540
TỔNG CỘNG	122.672.069.242	156.159.001.142

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn và mua sắm thiết bị

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty còn có các khoản cam kết theo các hợp đồng đã ký để mua sắm máy móc, thiết bị và các hợp đồng thi công cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động của Tổng Công ty và Tập đoàn.

Các cam kết liên quan đến tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện

Theo văn bản số 5381/BTC-QLCS ngày 8 tháng 6 năm 2022 của Bộ tài chính, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất của hệ thống đường dây truyền tải điện kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2022. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với các Cơ quan Nhà nước để xác định đơn giá tiền thuê đất và ước tính nghĩa vụ tiền thuê đất phát sinh.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	287.869,38	351.829,39
- Euro (EUR)	512.548,50	513.149,98
- Yên Nhật (JPY)	872.967,00	876.564,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

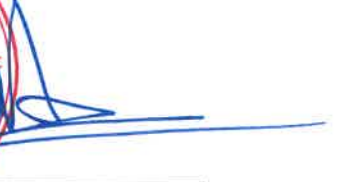
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty



Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

PHỤ LỤC CHI PHÍ KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.969.534.356	247.999.983.111
Chi phí nhân công	2.009.454.094.346	2.086.641.783.840
- Tiền lương	1.820.660.180.000	1.896.634.025.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	188.793.914.346	190.007.758.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.674.704.869.761	10.873.349.920.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.885.812.111	138.415.177.866
- Điện dùng nội bộ	3.308.420.309	3.244.083.824
- Điện mua của Tập đoàn	8.967.373.677	8.874.641.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	156.610.018.125	126.296.452.749
Chi phí sửa chữa lớn	658.905.422.909	791.404.324.479
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	411.793.470.010	511.726.590.343
- Sửa chữa lớn tự làm	247.111.952.899	279.677.734.136
Chi phí khác	480.588.879.170	564.250.207.732
- Thuế đất	20.278.523.427	3.593.725.727
- Tiền ăn ca	56.237.046.611	56.274.729.818
- Trợ cấp mất việc làm	4.603.299.530	4.041.636.471
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và phải thu khó đòi	(4.899.648.637)	17.737.797.094
- Chi phí khác	404.369.658.239	482.602.318.622
Tổng cộng	14.211.508.612.653	14.702.061.398.017
Chi phí lãi vay	1.836.906.885.531	1.228.825.926.750
Chênh lệch tỷ giá	837.406.240.483	(1.036.111.127.441)
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi, tài sản cố định	(31.247.539.074)	(26.160.809.844)
TỔNG CỘNG	16.854.574.199.593	14.868.615.387.482

